

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /12/2025 của UBND phường Trần Hưng Đạo)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch TP giao		Kế hoạch HĐND phường giao		Ước thực hiện năm 2025		% thực hiện/KH TP giao		% thực hiện 9/KH HĐND phường giao		Ghi chú
		NSNN	NS PHƯỜNG	NSNN	NS PHƯỜNG	NSNN	NS PHƯỜNG	NSNN	NS PHƯỜNG	NSNN	NS PHƯỜNG	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/3	10=8/4	11=7/5	12=8/6	13
TỔNG CỘNG		10,026	139,305	10,026	139,305	902,742	194,437	9,004.01	139.58	9,004.01	139.58	
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	10,026	4,555	10,026	4,555	720,378	12,073	7,185.10	265.05	7,185.10	265.05	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo					777						
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý					639						
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước					231						
1.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước											
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước					73						
1.1.4	Thuế tài nguyên					335						
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý					138						
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước					67						
1.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước											
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước					70						
1.2.4	Thuế tài nguyên					1						
1.2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng											
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					365,962						
2.1	Thuế giá trị gia tăng					641						
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt											
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp					365,321						
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,506	452	1,506	452	43,574	550	2,893.36	121.68	2,893.36	121.68	
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước					37,473	550			-	-	
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước					4				-	-	
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp					4,993				-	-	
3.4	Thuế tài nguyên					1,104				-	-	

STT	Chi tiêu	Kế hoạch TP giao		Kế hoạch HĐND phường giao		Ước thực hiện năm 2025		% thực hiện/KH TP giao		% thực hiện 9/KH HĐND phường giao		Ghi chú
		NSNN	NS PHƯỜNG	NSNN	NS PHƯỜNG	NSNN	NS PHƯỜNG	NSNN	NS PHƯỜNG	NSNN	NS PHƯỜNG	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/3	10=8/4	11=7/5	12=8/6	13
4	Thuế thu nhập cá nhân	933	280	933	280	14,642	3,228	1,569.35	1,152.86	1,569.35	1,152.86	
5	Thuế bảo vệ môi trường									-	-	
6	Lệ phí trước bạ	293		293		10,904		3,721.50		3,721.50	-	
7	Các loại phí, lệ phí	109	78	109	78	4,057	145	3,722.02	185.90	3,722.02	185.90	
8	Các khoản thu về nhà đất	6,690	3,250	6,690	3,250	273,317	6,505	4,085.46	200.15	4,085.46	200.15	
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					71				-	-	
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	190		190		1,787		940.53		940.53	-	
8.3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước					3,407				-	-	
8.4	Thu tiền sử dụng đất	6,500	3,250	6,500	3,250	268,052	6,505	4,123.9	200.15	4,123.88	200.15	
9	Thu khác ngân sách	105	105	105	105	6,117	617	5,825.71	587.62	5,825.71	587.62	
9.1	Thu tiền phạt					624	180			-	-	
9.2	Thu hồi các khoản chi năm trước					36	36			-	-	
9.3	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác					6	6			-	-	
9.4	Thu khác còn lại					5,451	395			-	-	
10	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	390	390	390	390	1,028	1,028	263.59	263.59	263.59	263.59	
	Trong đó: Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công					760	760			-	-	
B	Thu chuyển giao ngân sách		134,750		134,750	176,048	176,048		130.65	-	130.65	
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		134,750		134,750	176,048	176,048		130.65	-	130.65	
1	Bổ sung cân đối		134,750		134,750	134,750	134,750		100.00	-	100.00	
2	Bổ sung mục tiêu					41,298	41,298					
C	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)					6,316	6,316					

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /12/2025 của UBND phường Trần Hưng Đạo)

DVT: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Kế hoạch TP giao	Kế hoạch HĐND phường giao	Ước thực hiện năm 2025	% thực hiện/KH TP giao	% thực hiện/KH HĐND phường giao	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
TỔNG CỘNG		139,305	139,305	170,769	122.59	122.59	
I	Chi đầu tư phát triển	3,250	3,250	22,959	706.43	706.43	
1.1	Chi quốc phòng						
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội			101			
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			1,413			
1.4	Chi khoa học và công nghệ						
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình						
1.6	Chi văn hoá thông tin			448			
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn						
1.8	Chi thể dục thể thao			169			
1.9	Chi bảo vệ môi trường						
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			13,449			
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			4,955			
1.12	Chi bảo đảm xã hội			2,424			
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật						
II	Chi thường xuyên	131,581	131,581	147,810	112.33	112.33	
1	Chi quốc phòng	1,159	1,159	1,009	87.06	87.06	
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2,379	2,379	1,905	80.08	80.08	
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	89,438	89,438	89,565	100.14	100.14	
4	Chi khoa học và công nghệ		-				
5	Chi y tế, dân số và gia đình	245	245	245	100.00	100.00	
6	Chi văn hoá thông tin	1,219	1,219	937	76.87	76.87	
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	436	436	436	100.00	100.00	
8	Chi thể dục thể thao	306	306	726	237.25	237.25	
9	Chi bảo vệ môi trường	618	618	618	100.00	100.00	
10	Chi các hoạt động kinh tế	4,489	4,489	2,549	56.78	56.78	
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	27,417	27,417	38,770	141.41	141.41	
12	Chi đảm bảo xã hội	3,766	3,766	11,050	293.41	293.41	
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	109	109				
III	Dự phòng	4,474	4,474				

CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ BỔ SUNG MỤC TIÊU

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2025 của UBND phường Trần Hưng Đạo)

Đơn vị: đồng

STT	QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND THÀNH PHỐ	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	NỘI DUNG CHI
	TỔNG CỘNG		27,374,192,770	
1	Quyết định số 3535/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND thành phố Hải Phòng	Văn phòng HĐND và UBND phường	13,078,989,000	Thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ đối với cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.
2	Quyết định số 3570/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 của UBND thành phố Hải Phòng	Văn phòng HĐND và UBND phường	3,564,200,000	Tặng quà nhân dân nhân dịp kỉ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9
3	Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND thành phố Hải Phòng	Văn phòng HĐND và UBND phường	50,000,000	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông
4	Quyết định số 3535/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND thành phố Hải Phòng	Văn phòng HĐND và UBND phường	1,574,133,020	Thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ đối với cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị (đợt 2)
5	Quyết định số 3134/QĐ-UBND ngày 04/8/2025 của UBND thành phố Hải Phòng	Ủy ban MTTQ Việt Nam phường	255,000,000	Kinh phí tổ chức Đại hội Đại biểu Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường và các tổ chức Chính trị - xã hội phường
6	Quyết định số 4040/QĐ-UBND ngày 09/10/2025 của UBND thành phố Hải Phòng	Văn phòng HĐND và UBND phường	420,000,000	Kinh phí mua sắm trang thiết bị cần thiết để phục vụ hoạt động
7	Quyết định số 4040/QĐ-UBND ngày 09/10/2025 của UBND thành phố Hải Phòng	Trung tâm phục vụ hành chính công	618,000,000	Kinh phí mua sắm trang thiết bị cần thiết để phục vụ hoạt động
8	Quyết định số 4046/QĐ-UBND ngày 10/10/2025 của UBND thành phố Hải Phòng	Văn phòng HĐND và UBND phường	6,656,160,000	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội
9	Quyết định số 4199/QĐ-UBND ngày 21/10/2025 của UBND thành phố Hải Phòng	Văn phòng HĐND và UBND phường	25,000,000	Kinh phí thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025
10	Quyết định số 4241/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của UBND thành phố Hải Phòng	Văn phòng HĐND và UBND phường	564,560,100	Kinh phí thực hiện Nghị định số 154/2025/NĐ- CP (đợt 1)
11	Quyết định số 4248/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của UBND thành phố Hải Phòng	Văn phòng HĐND và UBND phường	476,008,650	Kinh phí thực hiện Nghị định số 154/2025/NĐ- CP (đợt 2)
12	Quyết định số 4321/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 của UBND thành phố Hải Phòng	Văn phòng HĐND và UBND phường	92,142,000	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2025/NQ- CP

CHI TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2025 của UBND phường Trần Hưng Đạo)

Đơn vị: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	NỘI DUNG CHI
	TỔNG CỘNG	1,127,027,936	
1	Chi dự phòng từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	237,768,936	03 xã phường cũ đã chi
2	Văn phòng HĐND và UBND phường	70,180,000	Hội nghị tuyên dương điển hình tiên tiến phường Trần Hưng Đạo lần thứ I (2025-2030)
3	Văn phòng HĐND và UBND phường	167,036,000	Kinh phí Tư vấn xác định giá đất cụ thể
4	Ủy ban MTTQ Việt Nam phường	100,000,000	Kinh phí tổ chức Đại hội Đại biểu Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường và các tổ chức Chính trị - xã hội phường
5	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công	417,425,000	Chi Đại hội TDĐT phường; tham gia Đại hội TDĐT thành phố; Tuyên truyền Đại hội Đại biểu toàn quốc
6	Văn phòng Đảng ủy	134,618,000	Đại hội Đại biểu Đảng bộ phường

CHI TỪ NGUỒN DỰ TOÁN ĐỂ LẠI CHƯA PHÂN BỐ
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 20/NQ-HĐND NGÀY 14/11/2025 CỦA HĐND PHƯỜNG
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2025 của UBND phường Trần Hưng Đạo)

Đơn vị: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	NỘI DUNG CHI
	TỔNG CỘNG	425,584,000	
I	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	128,984,000	
1	Văn phòng HĐND và UBND phường	39,504,000	Khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong năm học 2024-2025
2	Trường Mầm non Hưng Đạo	34,277,000	Kinh phí thực hiện chi trả tiền lương hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP
3	Trường THCS Hưng Đạo	26,730,000	Kinh phí thực hiện chi trả tiền lương hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP
4	Trường THCS Lê Lợi	28,473,000	Kinh phí thực hiện chi trả tiền lương hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP
II	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	216,600,000	
1	Văn phòng HĐND và UBND phường	20,214,000	Khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước, giai đoạn 2020-2025
2	Văn phòng HĐND và UBND phường	81,432,000	Kinh phí thực hiện Nghị định số 154/2025/NĐ-CP (đợt 1)
3	Văn phòng HĐND và UBND phường	84,240,000	Kinh phí thực hiện Nghị định số 154/2025/NĐ-CP (đợt 2)
4	Văn phòng HĐND và UBND phường	30,714,000	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP
III	NGUỒN CHI KHÁC	80,000,000	
1	Ủy ban MTTQ Việt Nam phường	80,000,000	Kinh phí hoạt động hè

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN VÀ THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /12/2025 của UBND phường Trần Hưng Đạo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		Ghi chú
		Thu NSNN trên địa bàn phường	Thu NS phường	
A	B	1	2	3
	TỔNG CỘNG	174,020	228,139	
I	Thu nội địa	174,020	94,916	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	122,780	64,932	
5	Thuế thu nhập cá nhân			
6	Thuế bảo vệ môi trường			
7	Lệ phí trước bạ	18,945	11,475	
8	Thu phí, lệ phí	10,050	9,650	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	90	90	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2,095	2,095	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	8,750	3,500	
12	Thu tiền sử dụng đất	10,000	2,000	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
16	Thu khác ngân sách	170	34	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1,140	1,140	
II	Thu viện trợ			
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang			
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	133,223	
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên		132,143	
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên		1,080	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /12/2025 của UBND phường Trần Hưng Đạo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	228,139	
A	CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC	228,139	
	Trong đó:		
I	Chi đầu tư phát triển	2,000	
1	Chi đầu tư cho các dự án	2,000	
	Trong đó:		
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		
1.2	Chi khoa học và công nghệ		
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		
1.4	Chi văn hóa thông tin		
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		
1.6	Chi thể dục thể thao		
1.7	Chi bảo vệ môi trường		
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		
1.9	Chi an ninh - quốc phòng		
1.10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		
1.11	Chi bảo đảm xã hội		
2	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi thường xuyên	221,666	
	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	5,273	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	100,736	
2	Chi khoa học và công nghệ	390	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	3,845	
4	Chi văn hóa thông tin	2,015	
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	350	
6	Chi thể dục thể thao	405	
7	Chi bảo vệ môi trường	3,570	
8	Chi các hoạt động kinh tế	32,264	
9	Chi an ninh - quốc phòng	6,369	
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41,951	
11	Chi bảo đảm xã hội	28,668	
12	Chi khác	1,103	
III	Dự phòng ngân sách	4,473	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
B	Chi viện trợ		
C	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu		

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /12/2025 của UBND phường Trần Hưng Đạo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Ghi chú
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG	228,139	
I	Thu ngân sách phường được hưởng theo phân cấp	94,916	
-	Thu ngân sách phường hưởng 100%	17,014	
-	Thu ngân sách phường hưởng từ các khoản thu phân chia	77,902	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	133,223	
-	Thu bổ sung cân đối	132,143	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1,080	
III	Thu kết dư		
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	228,139	
I	Tổng chi cân đối ngân sách phường	228,139	
1	Chi đầu tư phát triển	2,000	
2	Chi thường xuyên	221,666	
3	Dự phòng ngân sách	4,473	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
II	Chi viện trợ		
III	Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu		
iv	Chi chuyển nguồn sang năm sau		